



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 41
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
02	Các cổ đông khác	111.250.000.000	11.125.000	37,08%
03	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
	Tổng cộng	300.000.000.000	30.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên	
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Thanh Vân Trưởng ban

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh – Huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh

Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 143.084.725.726 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 66.647.678.135 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh – Huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Chành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2018



Số: 306/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018 từ trang 07 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 -
2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2017
- 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.147.600.482	197.781.601.947
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	113.223.128.560	135.723.136.347
111	1. Tiền		16.723.128.560	10.653.013.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.500.000.000	125.070.122.600
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.874.082.620	14.371.553.272
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	23.089.792.130	3.708.034.531
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	5.550.484.878	3.449.065.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.515.683.612	8.492.916.263
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(281.878.000)	(1.278.462.618)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	79.010.414.239	47.590.489.321
141	1. Hàng tồn kho		79.214.349.833	47.590.489.321
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(203.935.594)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.975.063	96.423.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	28.941.435	0
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	11.033.628	96.423.007
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.363.134.576.497	1.344.446.847.004
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	V.04	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		221.458.784.939	214.358.599.384
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	219.506.908.457	212.140.812.178
222	- Nguyên giá		441.402.598.370	429.932.506.447
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(221.895.689.913)	(217.791.694.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.951.876.482	2.217.787.206
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(928.373.933)	(662.463.209)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	136.482.663.497	148.341.349.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		136.482.663.497	148.341.349.502
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1.005.170.628.061	981.724.398.118
251	1. Đầu tư vào công ty con		845.550.715.288	821.637.726.288
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		61.451.850.950	61.451.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	106.380.330.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.212.268.177)	(7.745.509.120)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		0	0
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		0	0
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.586.282.176.979	1.542.228.448.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		103.065.696.255	149.446.406.373
310	I. Nợ ngắn hạn		103.065.696.255	149.446.406.373
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	1.131.385.450	3.727.336.467
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	10.039.477.207	34.152.206.102
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	10.677.656.647	6.296.326.231
314	4. Phải trả người lao động		63.087.374.021	49.819.754.074
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	5.153.648.855	2.784.144.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	1.737.348.781	3.395.733.892
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	0	33.417.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.238.805.294	15.853.905.470
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.483.216.480.724	1.392.782.042.578
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	1.483.216.480.724	1.392.782.042.578
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.251.990.219	87.505.055.922
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.167.264.493	20.857.377.787
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		143.084.725.726	66.647.678.135
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.586.282.176.979	1.542.228.448.951



Người lập biểu
Trang Minh Trung
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2018

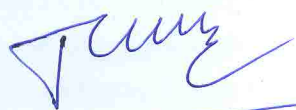
KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	405.340.996.937	350.371.732.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		405.340.996.937	350.371.732.854
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	290.200.885.957	288.982.057.083
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		115.140.110.980	61.389.675.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	4.982.528.670	4.626.469.200
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.586.984.283	781.263.763
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.039.871.098	582.144.139
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	4.270.595.984	2.850.131.067
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	28.831.157.602	24.108.033.851
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.433.901.781	38.276.716.290
31	11. Thu nhập khác	VI.07	84.375.326.192	39.430.951.199
32	12. Chi phí khác	VI.08	1.235.568.118	1.328.860.572
40	13. Lợi nhuận khác		83.139.758.074	38.102.090.627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		168.573.659.855	76.378.806.917
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	25.488.934.129	9.731.128.782
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		143.084.725.726	66.647.678.135



Người lập biểu
Trang Minh Trung
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2018



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2017
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	408.296.469.116	368.504.492.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(96.927.237.665)	(64.853.663.064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(183.042.245.658)	(137.735.452.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.039.871.098)	(582.144.139)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.997.238.223)	(7.860.018.434)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.428.716.178	10.847.881.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(108.824.375.646)	(83.880.502.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.894.217.004	84.440.592.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.096.591.141)	(15.698.583.131)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	60.101.187.038	74.949.496.771
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.912.989.000)	(92.143.125.700)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.073.996.767	1.949.395.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.165.603.664	(30.942.816.504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	98.000.000.000	33.417.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.417.000.000)	0
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.140.400.275)	(43.681.087.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.557.400.275)	(10.264.087.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.497.579.607)	43.233.688.834
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	135.723.136.347	92.504.854.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.428.180)	(15.406.808)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	113.223.128.560	135.723.136.347



Người lập biểu
Trang Minh Trung
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2018



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: Cty-cstn@hcm.vnn.vn

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ-cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho năm 2017 và tại ngày 31/12/2017, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.12.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng-cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh vẫn đang thực hiện ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/4/2008 của Tổng Cục thuế với nội dung: Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng từ 500 - 5.000 lao động. Do đó Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm từ năm 2007-2018.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	202.322.017	505.491.580
Tiền gửi ngân hàng	16.520.806.543	10.147.522.167
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	96.500.000.000	125.070.122.600
Cộng	<u>113.223.128.560</u>	<u>135.723.136.347</u>

Tại ngày 31/12/2017, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 96.500.000.000 đồng được giữ tại các NHTM với lãi suất từ 4,30% năm đến 4,80%/năm.

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa Hàng xăng dầu	281.878.000	676.109.563
EDGEPOINT GROUP	4.356.737.376	0
Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	7.150.500.000	0
Các khách hàng khác	394.183.751	726.694.614

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Thuyết minh số VIII.04	10.906.493.003	2.305.230.354
Cộng	23.089.792.130	3.708.034.531

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Lê Văn Thuận	0	255.180.083
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	1.880.979.978	0
Nguyễn Tôn Trọng	304.000.000	351.000.000
Các đối tượng khác	980.504.900	457.885.013

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Cộng	0	0
	5.550.484.878	3.449.065.096

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.515.683.612	0	8.492.916.263	(619.707.058)
Tạm ứng	230.885.575	0	1.193.258.380	0
Phải thu khác	2.284.798.037	0	4.677.801.437	(619.707.058)
Phải thu về lãi tiền gửi	223.679.167	0	171.856.446	0
Phải thu cổ tức được chia	0	0	2.450.000.000	0
Phải thu về BHXH	74.502.469	0	215.827.986	0
Phải thu thuế TNCN	1.761.849.563	0	651.754.203	0
Phải thu chi hệ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	137.550.588	0	2.784.272.294	0
Phải thu đối tượng khách khó đòi đã lập dự phòng	0	0	619.707.058	(619.707.058)
Các khoản chi hệ	37.216.250	0	37.216.250	0
Phải thu đối tượng khác	50.000.000	0	369.023.646	0
b. Dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0

05. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	281.878.000	0	1.278.462.618	0
DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức	0	0	1.115.343.422	0
Công ty TNHH Xây dựng Xanh	0	0	25.919.196	0
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	0	0	137.200.000	0
	281.878.000	0	0	0

06. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.303.566.711	0	15.785.535.447	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.240.171.106	0	4.371.025.257	0
Chi phí SXKD dở dang	3.311.550.412	0	1.606.397.068	0
Thành phẩm tồn kho	56.784.200.080	(203.935.594)	25.385.413.487	0
Hàng hóa tồn kho	574.861.524	0	442.118.062	0
Cộng	79.214.349.833	(203.935.594)	47.590.489.321	0

07. Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
<i>a. Ngắn hạn</i>			28.941.435	0
Chi phí bảo hiểm cháy nổ			28.941.435	0
<i>b. Dài hạn</i>			0	0

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
a. Phải nộp	10.677.656.647	32.868.134.826	28.486.804.410	6.296.326.231
Thuế tài nguyên	20.755.200	183.347.392	178.452.672	15.860.480
Thuế giá trị gia tăng	1.722.889.349	9.042.631.751	8.976.034.268	1.656.291.866
Thuế thu nhập cá nhân	42.438.700	2.313.486.047	2.328.079.247	57.031.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.891.573.398	21.321.669.636	16.997.238.223	4.567.141.985
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
b. Phải thu	11.033.628	11.978.807.068	11.893.417.689	96.423.007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.033.628	11.978.807.068	11.893.417.689	96.423.007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.707.396.688	88.734.677.561	31.261.986.940	6.422.050.281	224.806.394.977	429.932.506.447
- Mua trong năm	0	2.899.000.000	0	97.390.000	0	2.996.390.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	399.911.051	0	0	0	33.492.964.130	33.892.875.181
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(33.252.900)	0	0	(25.385.920.358)	(25.419.173.258)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	79.107.307.739	91.600.424.661	31.261.986.940	6.519.440.281	232.913.438.749	441.402.598.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.339.055.429	51.386.889.055	28.258.575.994	4.592.822.516	88.214.351.275	217.791.694.269
- Khấu hao trong năm	3.304.818.400	6.384.645.001	1.326.498.115	393.821.947	9.075.994.035	20.485.777.498
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(33.252.900)	0	0	(16.348.528.954)	(16.381.781.854)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	48.643.873.829	57.738.281.156	29.585.074.109	4.986.644.463	80.941.816.356	221.895.689.913
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	33.368.341.259	37.347.788.506	3.003.410.946	1.829.227.765	136.592.043.702	212.140.812.178
- Tại ngày cuối năm	30.463.433.910	33.862.143.505	1.676.912.831	1.532.795.818	151.971.622.393	219.506.908.457

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán; Phần mềm tính lương và vườn cây	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
- Mua trong năm	0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	452.909.593	209.553.616	662.463.209
- Khấu hao trong năm	224.000.004	41.910.720	265.910.724
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	676.909.597	251.464.336	928.373.933
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	667.090.407	1.550.696.799	2.217.787.206
- Tại ngày cuối năm	443.090.403	1.508.786.079	1.951.876.482

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136.482.663.497	148.341.349.502
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	136.283.703.651	148.105.204.754
Vườn cây KTCB năm 2010	0	33.492.964.130
Vườn cây KTCB năm 2011	20.854.707.504	20.700.956.989
Vườn cây KTCB năm 2012	23.171.293.267	22.885.290.883
Vườn cây KTCB năm 2013	28.959.545.101	27.746.276.681
Vườn cây KTCB năm 2014	26.922.939.033	25.413.978.995
Vườn cây KTCB năm 2015	10.725.507.247	9.532.676.734
Vườn cây KTCB năm 2016	10.654.795.006	8.333.060.342
Vườn cây KTCB năm 2017	14.994.916.493	0
- Đầu tư Xây dựng cơ bản	198.959.846	236.144.748
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	198.959.846	236.144.748
- Giao thông điện nước	0	0
Đường sỏi đỏ tuyến U6U7-U7(T6T7) - NTGD	0	0
Đường sỏi đỏ tuyến M8M9 - NTBC	0	0
Đường sỏi đỏ tuyến O12P12 - NTBC	0	0

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày cuối năm như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	20,71%	20,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các khoản Đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày cuối năm như sau :

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Góp vốn đầu tư				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Tín Thành	0	0	393.961.000	393.961.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thái Bình Dương	0	0	236.000.000	236.000.000
Cửa Hàng Trần Vĩnh Thi	171.360.000	171.360.000	0	0
Công ty TNHH Sĩ Phú Khương	18.464.500	18.464.500	369.749.000	369.749.000
Công ty TNHH Phước Mai	0	0	676.000.000	676.000.000
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	268.096.950	268.096.950	696.159.300	696.159.300
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	0	0	223.085.500	223.085.500
Công ty CP Đầu tư & XD Công trình Tam Đảo	199.477.000	199.477.000	0	0
Các khách hàng khác	473.987.000	473.987.000	1.132.381.667	1.132.381.667
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan				
Cộng	1.131.385.450	1.131.385.450	3.727.336.467	3.727.336.467

14. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả trước		
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	408.538.200	408.538.200
Công ty TNHH Thiên Hợp Phát	0	1.696.645.440
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	1.270.550.400	0
Công ty TNHH Ngọc Giàu	0	30.353.000.000
Khách hàng khác	966.279.566	756.280.062
b. Người mua trả trước là các bên liên quan		
Thuyết minh số VIII.04	7.394.109.041	937.742.400
Cộng	10.039.477.207	34.152.206.102

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trợ cấp mất việc làm	116.303.150	247.970.500
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.956.034.500	2.214.345.922
Chi phí kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Chi phí chăm sóc cây KTCB 2017	2.231.777.760	0
Chi phí phải trả khác	669.533.445	141.827.715
Cộng	5.153.648.855	2.784.144.137

16. Phải trả khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.737.348.781	0	3.395.733.892	0
Kinh phí công đoàn	14.438.777	0	24.841.116	0
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	963.040.904	0	3.284.812.276	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.090.000	0	75.232.500	0
Phải trả khám chữa bệnh	501.000.000	0	0	0
Tiền Mái ấm Công đoàn CB. CNV	179.870.000	0	0	0
Các khoản phải trả khác	3.909.100	0	10.848.000	0
b. Dài hạn	0	0	0	0

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	98.000.000.000	131.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn	0	0	98.000.000.000	131.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	0	0	98.000.000.000	131.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000

Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201600879 ngày 7/7/2016; Hạn mức 98.000.000.000 đồng; Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 - 2017; Thời hạn vay đến ngày 7/07/2017; lãi suất 5,5%/năm; số dư nợ gốc đến 31/12/2017 là 0 đồng; Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1666-LCP-201600 ngày 12/7/2016 V/v thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh với diện tích 93.352 m².

18. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.047.687.256.808	54.316.857.645	1.358.226.127.660
Tăng trong năm trước	0	0	1.367.716.641	66.647.678.135	68.015.394.776
Lãi trong năm trước				66.647.678.135	66.647.678.135
Phân phối lợi nhuận			1.367.716.641		1.367.716.641
Giảm trong năm trước	0	0	0	(33.459.479.858)	(33.459.479.858)
Trích quỹ đầu tư PT				(1.367.716.641)	(1.367.716.641)
Trích quỹ KT, PL				(10.248.013.217)	(10.248.013.217)
Chia cổ tức năm 2015				(21.843.750.000)	(21.843.750.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	87.505.055.922	1.392.782.042.578
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	87.505.055.922	1.392.782.042.578
Tăng trong năm	0	0	30.687.503.849	147.251.990.219	177.939.494.068
Lãi trong kỳ này				143.084.725.726	143.084.725.726
Phân phối lợi nhuận			30.687.503.849		30.687.503.849
Tăng khác				4.167.264.493	4.167.264.493
Giảm trong năm	0	0	0	(87.505.055.922)	(87.505.055.922)
Trích quỹ đầu tư PT				(30.687.503.849)	(30.687.503.849)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi				(12.971.152.073)	(12.971.152.073)
Thường ban quản lý điều hành				(158.900.000)	(158.900.000)
Chia cổ tức năm 2016				(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.079.742.477.298	147.251.990.219	1.483.216.480.724

Đơn vị tính: VND

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 380/NQHĐQT - CSTN ngày 28 tháng 04 năm 2017 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển: 30.687.503.849 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 12.971.152.073 đồng; Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành: 158.900.000 đồng; Chi trả cổ tức: 43.687.500.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.687.500.000	21.843.750.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.079.742.477.298	1.049.054.973.449

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	589.211,88	119.761,61
b. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	1.519.655.163

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

c. Tài sản nhận giữ hộ	Số lượng (tấn)	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	620,46			
Mủ cao su quy khô	239,20	SVR 3L	Hàng rời	Bình thường
Mủ cao su quy khô	160,80	RSS3	Hàng rời	Bình thường
Mủ cao su quy khô	141,12	SVR 10	Hàng rời	Bình thường
Mủ cao su nước	79,34	Mủ Latex	Mủ kem	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	405.340.996.937	350.371.732.854
Doanh thu bán thành phẩm	379.073.303.393	324.236.339.683
Doanh thu bán hàng hóa	14.766.649.099	21.575.016.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.501.044.445	4.560.376.560

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	33.620.196.168
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	152.999.999

02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	264.093.409.263	264.594.630.955
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.658.038.125	20.916.835.388
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.245.502.975	4.417.201.615
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	203.935.594	(946.610.875)
Cộng	290.200.885.957	288.982.057.083

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.366.897.868	1.938.243.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.450.000.000	2.450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	138.503.104	229.984.085
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	10.793.298	8.241.446
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.334.400	0
Cộng	4.982.528.670	4.626.469.200

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.039.871.098	582.144.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80.354.128	92.766.152
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	466.759.057	106.353.472
Cộng	<u>1.586.984.283</u>	<u>781.263.763</u>

05. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	1.610.986.503	1.516.607.635
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	216.216.182	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.248.178	1.228.683.080
Chi phí khác bằng tiền	356.145.121	104.840.352
Cộng	<u>4.270.595.984</u>	<u>2.850.131.067</u>

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	14.986.747.381	12.620.292.347
Chi phí vật liệu quản lý	893.357.815	1.578.916.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.087.567.470	1.282.844.575
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	453.719.517	507.166.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.440.869	1.564.872.289
Chi phí bằng tiền khác	10.327.324.550	6.553.941.166
Cộng	<u>28.831.157.602</u>	<u>24.108.033.851</u>

07. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	74.031.141.899	37.234.801.949
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	1.083.904.500	0
Thu nhập từ thanh lý tài sản	29.090.909	0
Thu nhập từ mù tận thu	0	391.102.200
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	26.610.909	
Thu nhập tại trung tâm y tế	1.109.712.811	1.195.479.031
Thu bồi thường, hỗ trợ	8.010.690.619	183.850.000
Thu nhập từ bán phế liệu	15.992.727	21.852.272
Thu nhập khác	68.181.818	403.865.747
Cộng	<u>84.375.326.192</u>	<u>39.430.951.199</u>

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	36.194.611.694

08. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí cây cao su gãy đổ	310.000	0
Chi phí tại trung tâm y tế	1.109.712.811	1.195.479.031
Chi bồi thường	90.275.940	0
Chi phạt vi phạm hành chính	14.612.261	6.041.873
Chi phí khác	20.657.106	127.339.668
Cộng	1.235.568.118	1.328.860.572

09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	168.573.659.855	(1)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.382.471.418	(2)
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	263.000.000	
+ <i>Chi phí không tương ứng doanh thu tính thuế</i>	4.096.221.092	
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	14.612.261	
+ <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	8.638.065	
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.450.000.000	(3)
+ <i>Cổ tức</i>	2.450.000.000	
II. Thu nhập tính thuế TNDN	170.506.131.273	(4) = (1) + (2) - (3)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	86.344.097.845	(5) = (a)+(b)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%</i>	85.901.744.672	(a)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%</i>	442.353.173	(b)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	84.162.033.428	(6) = (c)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%</i>	84.162.033.428	(c)
III. Thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	8.656.527.443	(7) = (d) + (e)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%</i>	8.590.174.467	(d) = (a)*10%
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%</i>	66.352.976	(e) = (a)*15%
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	16.832.406.686	(8) = (f)
+ <i>Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%</i>	16.832.406.686	(f) = (c)*20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.488.934.129	(9) = (7) + (8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	4.567.141.985	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	(4.167.264.493)	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.997.238.223)	(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	8.891.573.398	(13)=(9)+(10)+(11)+(12)

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	135.723.136.347	0	113.223.128.560	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.223.450.794	(1.278.462.618)	25.627.975.742	(281.878.000)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	989.469.907.238	(7.745.509.120)	1.013.382.896.238	(8.212.268.177)
Cộng	1.137.416.494.379	(9.023.971.738)	1.152.234.000.540	(8.494.146.177)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.070.359
Chi phí phải trả	2.784.144.137	5.153.648.855
Vay và nợ	33.417.000.000	0
Cộng	43.324.214.496	8.022.383.086

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	135.723.136.347			135.723.136.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.200.950.794		22.500.000	12.223.450.794
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư dài hạn			989.469.907.238	989.469.907.238
Cộng	147.924.087.141	0	989.492.407.238	1.137.416.494.379

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	113.223.128.560			113.223.128.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.605.475.742		22.500.000	25.627.975.742
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn			1.013.382.896.238	1.013.382.896.238
Cộng	138.828.604.302	0	1.013.405.396.238	1.152.234.000.540

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.070.359			7.123.070.359
Chi phí phải trả	2.784.144.137			2.784.144.137
Vay và nợ	33.417.000.000	0	0	33.417.000.000
Cộng	43.324.214.496	0	0	43.324.214.496
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.868.734.231			2.868.734.231
Chi phí phải trả	5.153.648.855			5.153.648.855
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	8.022.383.086	0	0	8.022.383.086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Giao dịch với các bên liên quan

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và tại ngày 31/12/2017, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Ủy thác xuất khẩu	33.619.838.956
	Phải trả về phí ủy thác xuất khẩu cho công ty mẹ	504.991.009
	Thu tiền bán mù cho công ty mẹ	24.689.224.762
	Chi trả cổ tức cho công ty mẹ năm 2016	27.000.000.000
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Chuyển tiền góp vốn	23.912.989.000
	Chi khác	10.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gõ Tây Ninh	Chi trả về tiền vận chuyển nhiên liệu	152.999.999
	Thu tiền vận chuyển nhiên liệu	136.620.000
	Phải thu về tiền mua cây cao su thanh lý và cao su gãy đổ	36.194.611.694
	Thu tiền mua cây cao su thanh lý và cao su gãy đổ	43.155.231.194
	Phải thu về tiền cổ tức năm 2016	2.450.000.000
	Thu tiền cổ tức năm 2015 và 2016	4.900.000.000
	Chi trả tiền ký quỹ	5.877.704.403
	Thu tiền ký quỹ	5.093.598.833

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2017 như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền mua mù	10.671.642.503
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gõ Tây Ninh	Phải thu tiền bán cây cao su gãy đổ và tiền vận chuyển	203.170.500
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Phải thu về tiền BHXH	137.550.588

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gõ Tây Ninh	Trả trước tiền mua cây cao su thanh lý	7.394.109.041
	Phải trả về tiền thế chân mua cây cao su thanh lý	739.410.904

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2016 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2018.



Người lập biểu
Trang Minh Trung
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2018



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

